

Số: 504/CT-INC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Về việc công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý III/2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: **Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO**
- Mã chứng khoán: **INC**
- Địa chỉ trụ sở: Số 100 Đường Nguyễn Gia Trí, P25, Q.Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0283 8995588 Fax: 0283 8995588
- Người thực hiện công bố thông tin: **Lại Văn Hoàn** - Chức vụ: Kế toán trưởng
- Loại công bố thông tin: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý III/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 16/10/2020.

- Thông tin trên được đăng tải tại Website: idico-incon.com.vn (mục quan hệ cổ đông)

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VPTH.

**NGƯỜI UỶ QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Lại Văn Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		27.931.835.623	29.906.026.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.000.601.761	2.506.407.865
1. Tiền	111		600.601.761	1.506.407.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.400.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.851.008.868	11.943.238.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	12.472.146.323	12.307.851.089
2. Trả trước cho người bán	132		420.000.000	540.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	542.908.038	653.737.236
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(1.584.045.493)	(1.558.349.674)
IV. Hàng tồn kho	140		14.065.411.925	15.437.143.874
1. Hàng tồn kho	141	V.5	14.065.411.925	15.489.340.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(52.197.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.813.069	19.236.363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	14.813.069	19.236.363
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		7.931.577.805	8.284.052.867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.931.577.805	8.264.328.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.526.488.805	5.847.476.987
- Nguyên giá	222		10.469.548.356	10.391.366.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.943.059.551)	(4.543.889.551)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.405.089.000	2.416.851.472
- Nguyên giá	228		4.865.783.400	4.865.783.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.460.694.400)	(2.448.931.928)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	19.724.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	-	19.724.408
Tổng cộng tài sản(270=100+200)	270		35.863.413.428	38.190.079.620
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		10.915.775.201	11.495.805.324
I. Nợ ngắn hạn	310		10.915.775.201	11.495.805.324
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.022.255.045	1.286.854.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.960.986.966	3.618.826.559
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	797.088.759	1.118.468.855
4. Phải trả người lao động	314		847.733.000	1.890.280.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	-	329.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.584.021.026	1.407.226.075
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	-	340.314.500
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.703.690.405	1.504.289.295



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.14	24.947.638.227	26.694.274.296
I. Vốn chủ sở hữu	410		24.947.638.227	26.694.274.296
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248.050.000	248.050.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.445.581.609	1.445.581.609
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.642.651.577	3.042.651.577
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.611.355.041	1.957.991.110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.091.948.543	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		519.406.498	1.957.991.110
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		35.863.413.428	38.190.079.620

Ngày 16 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Loan

Lại Văn Hoàn

Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.582.277.921	6.481.681.541	17.842.515.883	14.561.170.137
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.582.277.921	6.481.681.541	17.842.515.883	14.561.170.137
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.244.614.072	3.826.819.947	11.568.608.189	8.198.963.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.337.663.849	2.654.861.594	6.273.907.694	6.362.207.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.160.111	19.311.847	36.065.598	76.252.389
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	-	20.273.056	10.654.829	77.976.305
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	20.273.056	10.654.829	77.976.305
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.657.444.917	1.867.215.079	4.174.838.514	4.894.543.158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		693.379.043	786.685.306	2.124.479.949	1.465.939.940
11. Thu nhập khác	31		-	-	34.967.067	-
12. Chi phí khác	32		-	48.711.878	52.197.000	48.711.878
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(48.711.878)	(17.229.933)	(48.711.878)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		693.379.043	737.973.428	2.107.250.016	1.417.228.062
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	173.972.545	201.228.828	495.894.975	351.259.555
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		519.406.498	536.744.600	1.611.355.041	1.065.968.507
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		260	268	806	533

Người lập biểu



Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng



Lại Văn Hoàn

Ngày 16 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

877
 TY
 AN
 AUT
 IO
 HOC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2020


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.107.250.016	1.417.228.062
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		410.932.472	423.300.000
- Các khoản dự phòng	03		(26.501.181)	(71.250.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.065.598)	(76.252.389)
- Chi phí lãi vay	06		10.654.829	77.976.305
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		2.466.270.538	1.771.001.978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		66.533.964	(1.196.044.869)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.423.928.949	(546.472.591)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.492.812.680)	(261.786.565)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.147.702	2.999.751
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.654.829)	(77.976.305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(545.005.278)	(427.688.364)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(158.590.000)	(229.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.773.818.366	(965.026.965)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78.181.818)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.065.598	76.252.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.116.220)	76.252.389
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(340.314.500)	(641.685.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.897.193.750)	(460.528.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.237.508.250)	(1.102.213.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(505.806.104)	(1.990.988.076)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.506.407.865	4.305.231.949
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.000.601.761	2.314.243.873

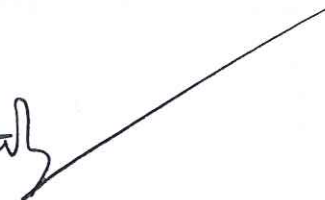
Ngày 16 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Loan

Lại Văn Hoàn

Nguyễn Ngọc Khánh

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2020
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO được cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Đầu tư IDICO, là doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP).
- Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304843611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/01/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 18/02/2020.
- Công ty hiện đang niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 18/4/2011. Mã cổ phiếu: **INC**
- Vốn điều lệ của Công ty: 20.000.000.000 đồng.
- Các tổ chức, cá nhân sở hữu vốn:

Stt	Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng công ty IDICO-CTCP	1.208.000	12.080.000.000	60,4%
2	Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ)	200.000	2.000.000.000	10%
3	Vốn góp của các đối tượng khác	592.000	5.920.000.000	29,6%
	Tổng cộng	2.000.000	20.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Tư vấn quản lý thực hiện các dự án, tư vấn đấu thầu về xây lắp, lập và thẩm tra dự án đầu tư, Quy hoạch xây dựng, thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, giám sát thi công xây dựng, khảo sát địa chất-địa hình, Thí nghiệm vật liệu xây dựng...

4. Cấu trúc doanh nghiệp: Đến ngày 30/9/2020 Công ty không có đơn vị trực thuộc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời hạn ngắn dưới 3 tháng và ít có rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng và ghi sổ báo cáo theo tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

- Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

3. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

* Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc thời gian khấu hao 25 năm.

+ Máy móc và thiết bị thời gian khấu hao từ 5 đến 10 năm.

+ Phương tiện vận tải thời gian khấu hao 8 năm.

+ Thiết bị dụng cụ quản lý thời gian khấu hao 5 năm.

* Tài sản cố định vô hình:

- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Tài sản cố định là quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

-TSCĐ vô hình là Phần mềm máy tính được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

-Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 5 năm đến 8 năm.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

- Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

- Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

- Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Bao gồm giá vốn của dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp) là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

13. Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

14. Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Thuế GTGT Công ty thực hiện hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền:

Stt	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Tiền mặt	10.377.816	32.041.477
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	590.223.945	1.474.366.388
3	Các khoản tương đương tiền	1.400.000.000	1.000.000.000
	Tổng cộng	2.000.601.761	2.506.407.865

Tiền gửi có kỳ hạn là các Hợp đồng tiền gửi tại BIDV Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 3,4% đến 4%/năm.

2. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.472.146.323	12.307.851.089
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu KH	5.968.809.440	3.908.747.500
+ Cty TNHH Đầu tư QL1 Tiền Giang	1.308.211.699	1.308.211.699
+ Tổng công ty IDICO	1.773.179.559	2.600.535.801
+ Cty CP đầu tư hạ tầng KCN Hoa Sen Du Long	1.335.600.000	-
+ Cty CP Đầu tư và du lịch Bình Tiên	1.551.818.182	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.503.336.883	8.399.103.589
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.972.117.016	3.756.992.888
Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	303.036.427	553.115.950
Cty CP phát triển đường cao tốc Biên Hoà	8.391.000	8.391.000
Cty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	200.000.000	200.000.000
Công ty IDICO-DAKMI3	24.034.524	24.034.524
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	252.341.906	252.341.906
Tổng Cty IDICO-CTCP	1.773.179.559	2.604.667.508
Cty CP ĐT PT đô thị và KCN Quê Võ IDICO	155.249.000	-
Chi nhánh Tổng Cty IDICO tại Miền Đông	-	90.000.000
Công ty TNHH MTV PT đô thị & KCN IDICO	255.884.600	24.442.000

3. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	542.908.038	461.401.038	653.737.236	469.401.038
- Tạm ứng cá nhân	81.507.000		159.701.399	
- Cty CP KĐ XD An Hoà	102.331.466	102.331.466	102.331.466	102.331.466
- Nguyễn Phi Hùng	97.921.415	97.921.415	105.921.415	105.921.415
- Nguyễn Trúc Nghĩa	261.148.157	261.148.157	261.148.157	261.148.157
- Nguyễn Tuấn Việt	-	-	22.000.000	-

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- BHXH, BHYT, BHTN	-		2.634.799	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	542.908.038	461.401.038	653.737.236	469.401.038

4. Nợ xấu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi:	2.734.053.837	1.150.008.344	1.596.378.074	38.028.400
- Phải thu khách hàng	2.024.652.799		878.977.036	
- Trả trước khách hàng	248.000.000	1.150.008.344	248.000.000	38.028.400
- Phải thu khác	461.401.038		469.401.038	
Cộng	2.734.053.837	1.150.008.344	1.596.378.074	38.028.400

5. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên liệu, vật liệu	38.035.976	-	22.827.528	-
-Chi phí SX KD dở dang	14.027.375.949	-	15.466.513.346	52.197.000
Cộng	14.065.411.925	-	15.489.340.874	52.197.000

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 31/12/2019	4.927.824.662	2.294.510.897	2.953.892.336	215.138.643	10.391.366.538
Tăng trong kỳ	-	-	-	78.181.818	78.181.818
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	4.927.824.662	2.294.510.897	2.953.892.336	293.320.461	10.469.548.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 31/12/2019	739.170.973	2.284.270.897	1.305.309.038	215.138.643	4.543.889.551
Tăng trong kỳ	147.834.000	7.689.000	237.132.000	6.515.000	399.170.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	887.004.973	2.291.959.897	1.542.441.038	221.653.643	4.943.059.551
Giá trị còn lại					
Số dư tại 31/12/2019	4.188.653.689	10.240.000	1.648.583.298	-	5.847.476.987
Số dư tại 30/09/2020	4.040.819.689	2.551.000	1.411.451.298	71.666.818	5.526.488.805



* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 4.040.818.689 đồng.

* Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.346.444.126 đồng.

* Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 310.150.000 đồng

7. Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 31/12/2019	2.389.054.000	476.729.400	2.000.000.000	4.865.783.400
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	2.389.054.000	476.729.400	2.000.000.000	4.865.783.400
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 31/12/2019	-	448.931.928	2.000.000.000	2.448.931.928
Tăng trong kỳ	-	11.762.472	-	11.762.472
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	-	460.694.400	2.000.000.000	2.460.694.400
Giá trị còn lại				
Số dư tại 31/12/2019	2.389.054.000	27.797.472	-	2.416.851.472
Số dư tại 30/09/2020	2.389.054.000	16.035.000	-	2.405.089.000

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 2.389.054.000 đồng.

* Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.419.729.400 đồng.

8. Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	14.813.069	19.236.363
Công cụ, dụng cụ còn phân bổ	14.813.069	19.236.363
b. Dài hạn	-	19.724.408
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	19.724.408
Cộng	14.813.069	38.960.771

9. Phải trả người bán:

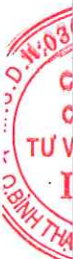
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.022.255.045	1.022.255.045	1.286.854.585	1.286.854.585
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	884.431.818	884.431.818	1.051.250.000	1.051.250.000
<i>Công ty tư vấn XD điện 2</i>	<i>251.250.000</i>	<i>251.250.000</i>	<i>251.250.000</i>	<i>251.250.000</i>
<i>Cty CP tư vấn kỹ thuật XD đô thị Liên Thành</i>	-	-	286.363.636	286.363.636
<i>Cty TNHH TM DV XD Phúc Tín</i>	-	-	513.636.364	513.636.364
<i>Cty TNHH kiến trúc ORI</i>	426.818.182	426.818.182	-	-
<i>Cty CP TK và XD Rạng Đông</i>	206.363.636	206.363.636	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	137.823.227	137.823.227	235.604.585	235.604.585
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	275.865.000	275.865.000	278.209.693	278.209.693
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	251.250.000	251.250.000	251.250.000	251.250.000
<i>Công ty tư vấn XD điện 2</i>	<i>251.250.000</i>	<i>251.250.000</i>	<i>251.250.000</i>	<i>251.250.000</i>
- Các đối tượng khác	24.615.000	24.615.000	26.959.693	26.959.693

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	742.440.686	1.108.352.417	1.321.718.939	529.074.164
Thuế TNDN	223.082.848	495.894.974	545.005.277	173.972.545
Thuế thu nhập cá nhân	101.578.700	344.983.670	352.520.320	94.042.050
Các loại thuế khác	51.366.621	(48.366.621)	3.000.000	-
Cộng	1.118.468.855	1.900.864.440	2.222.244.536	797.088.759

11. Doanh thu chưa thực hiện:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	329.545.455
Khảo sát lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư văn hoá Tân Bình theo Hợp đồng: 15/2015	-	329.545.455
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	329.545.455



12. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2.584.021.026	1.407.226.075
- Kinh phí công đoàn	58.166.000	26.997.500
- Bảo hiểm xã hội	61.915.000	-
- Bảo hiểm y tế	10.499.201	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.722.988	79.988
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.272.518.337	1.169.712.087
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	179.199.500	210.436.500
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	2.584.021.026	1.407.226.075

13. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	340.314.500	340.314.500	340.314.500
BIDV-TP.HCM	-	-	-	340.314.500	340.314.500	340.314.500
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
BIDV-TP.HCM	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	340.314.500	340.314.500	340.314.500

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Stt	Cổ đông	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Tổng công ty IDICO-CTCP	12.080.000.000	12.080.000.000
2	Cty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	2.000.000.000	2.000.000.000
3	Vốn góp của các đối tượng khác	5.920.000.000	5.920.000.000
	Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

b. Biến động vốn Chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	2.081.351.567	26.817.634.753
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.957.991.110	1.957.991.110
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.957.991.110	1.957.991.110
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.081.351.567	2.081.351.567
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	481.351.567	481.351.567
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	1.957.991.110	26.694.274.296
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.611.355.041	1.611.355.041
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.611.355.041	1.611.355.041
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	1.400.000.000	1.957.991.110	3.357.991.110
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	259.991.110	259.991.110
Chia cổ tức	-	-	-	1.400.000.000	1.600.000.000	3.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	98.000.000	98.000.000
Số dư tại 30/09/2020	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	1.642.651.577	1.611.355.041	24.947.638.227

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2019	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/09/2020	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp: Quỹ đầu tư phát triển: 1.642.651.577 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/9/2020	Lũy kế đến 30/9/2019
a. Doanh thu	17.842.515.883	14.561.170.137
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.842.515.883	14.561.170.137
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	3.509.424.813	6.088.296.356
Cty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng IDICO	201.570.204	753.517.459
Cty TNHH MTV PT đô thị và KCN IDICO	885.752.727	2.185.279.091
Tổng Cty IDICO-CTCP	2.161.473.700	2.781.839.393
IDICO-IEB	-	81.818.182
IDICO-ĐAKMI3	-	70.832.049
IDICO-UDICO	-	49.010.182
LAMA-IDICO	-	166.000.000
Cty CP ĐT PT đô thị và KCN Quế Võ IDICO	260.628.182	-

2. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/9/2020	Lũy kế đến 30/9/2019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.568.608.189	8.198.963.123
Cộng	11.568.608.189	8.198.963.123

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/9/2020	Lũy kế đến 30/9/2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	36.065.598	76.252.389
Cộng	36.065.598	76.252.389

4. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/9/2020	Lũy kế đến 30/9/2019
Lãi tiền vay	10.654.829	77.976.305
Cộng	10.654.829	77.976.305

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/9/2020	Lũy kế đến 30/9/2019
- Chi phí nhân viên quản lý	2.783.524.000	3.151.287.000
- Chi phí vật liệu quản lý	13.637.000	23.787.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	494.332.447	479.048.569
- Chi phí dự phòng	(26.501.181)	(71.250.900)
- Chi phí bằng tiền khác	909.846.248	1.311.671.489
Cộng	4.174.838.514	4.894.543.158

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/9/2020	Lũy kế đến 30/9/2019
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.107.250.016	1.417.228.062
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:		
<i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>81.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>291.224.864</i>	<i>37.899.000</i>
- Thu nhập chịu thuế	2.479.474.880	1.515.127.062
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	495.894.975	303.025.412
- Tiền truy thu thuế TNDN	-	48.234.143
Thuế TNDN hiện hành	495.894.975	351.259.555

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/9/2020	Lũy kế đến 30/9/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	529.139.390	700.993.136
- Chi phí nhân công trực tiếp	8.861.568.000	8.826.511.231
- Chi phí khấu hao TSCĐ	494.332.447	479.048.569
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.544.311.402	2.358.273.127
- Chi phí khác bằng tiền	1.096.096.068	1.272.863.389
Cộng	14.525.447.307	13.637.689.452

VII. Thông tin khác:

1. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/9/2020	Lũy kế đến 30/9/2019
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.549.054.000	1.596.471.000
Cộng	1.549.054.000	1.596.471.000

2. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/9/2020	Lũy kế đến 30/9/2019
- Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	-	256.046.924
- Cty CP ĐT PT Đô thị và KCN Quế Võ IDICO	158.449.000	237.360.000
- Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	115.499.918	115.499.918
- Tổng Cty IDICO-CTCP	923.864.333	446.513.514
- Cty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	97.000.000	97.000.000
- Công ty TNHH MTV PT đô thị & KCN IDICO	130.725.000	159.023.000
Cộng	1.425.538.251	1.311.443.356

3. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính quý III năm 2019 kết thúc ngày 30/9/2019.

Tp. HCM, Ngày 16 tháng 10 năm 2020.

Người lập

Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng

Lại Văn Hoàn

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh